

Số: 270/BC-UBND

Giang Thành, ngày 20 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện ngân sách năm 2018

UBND huyện Giang Thành báo cáo kết quả thực hiện ngân sách năm 2018 cụ thể như sau:

I- Tình hình thực hiện ngân sách năm 2018:

1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu:

- Tổng thu ngân sách nhà nước tính đến ngày 12 tháng 11 năm 2018 là 282.707 triệu đồng, trong đó số thu ngân sách trên địa bàn huyện là 26.500 triệu đồng, đạt 156,35 % so với kế hoạch.

- Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước cả năm 2018 là 297,357 triệu đồng, đạt 153,83% so với kế hoạch, trong đó thu ngân sách trên địa bàn 29.056 triệu đồng, đạt 171,43 % so với kế hoạch,

Có 7/8 khoản thu đạt và vượt chỉ tiêu được giao gồm: thuế CTN-DV NQD ước thu 3.191 triệu đồng, đạt 106,37% chỉ tiêu; lệ phí trước bạ ước thu 3.719 triệu đồng, đạt 130,49% kế hoạch; thuế thu nhập cá nhân ước thu 8.429 triệu đồng, đạt 119,56% kế hoạch; thu tiền sử dụng đất ước thu là 8.972 triệu đồng, đạt 1.121,56 % chỉ tiêu được giao, thu tiền cho thuê đất 874 triệu đồng, đạt 1.092,72% kế hoạch.

Tuy nhiên vẫn còn 2 chỉ tiêu không đạt so với dự toán đó là khoản thu phí lệ phí ước thu là 1.025 triệu đồng, đạt 91,52% kế hoạch giao, nguyên nhân là do nguồn thu phí từ các xã thấp so với dự toán, chủ yếu là khoản thu công chứng, chứng thực; Thu cố định tại xã ước thu là 250 triệu đồng, đạt 75,76% dự toán, nguyên nhân không thu đạt là do việc thu đất quỹ 5% ở xã Vĩnh Điều và xã Vĩnh Phú gặp khó do người dân thuê đất chấp hành chưa nghiêm việc nộp tiền thuê đất.

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách:

- Tổng chi ngân sách đến ngày 12 tháng 11 năm 2018 là 226.834 triệu đồng, đạt 108,68 % kế hoạch (trong đó chi thường xuyên là 105.733 triệu đồng, đạt 113,6 % so với kế hoạch; Ước chi năm 2018 là 256.462 triệu đồng, đạt 122,88 % kế hoạch.

Nhìn chung công tác chi NSNN trong năm 2018 được đảm bảo chi theo quy định và cơ cấu các khoản chi, tuy nhiên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có một số khoản mục chi cao hơn dự toán, UBND huyện xin báo cáo giải trình như sau:

- *Mục chi đầu tư phát triển:* Dự kiến chi năm 2018 là 110.405 triệu đồng, (Kể vốn tài trợ của Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1), trong đó vốn đầu tư

trong cân đối ngân sách ước giải ngân 21.139 đạt 98,22 % kế hoạch; vốn đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết 12.045 đạt 96,59 % kế hoạch; chi từ nguồn vốn trung ương đầu tư có mục tiêu và chương trình mục tiêu quốc gia 13.523 đạt 89,97 % kế hoạch.

- *Chi thường xuyên:*

+ Mục chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: phát sinh kinh phí tăng lương cơ bản kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP là 1.054 triệu đồng; Chi phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non từ 3 đến 5 tuổi năm học 2017-2018 là 1.147 triệu đồng; Chi bổ sung do kinh phí theo Nghị định 116 (phát sinh do xác định bổ sung thêm vùng khó khăn – các điểm Trường thuộc xã Vĩnh Điều) 4.635 triệu đồng.; kinh phí Trung tâm giáo dục thường xuyên 1.444 triệu đồng.

+ Mục an ninh quốc phòng đại phương: Phát sinh kinh phí huấn luyện DQTV (khoản chi này được UBND tỉnh bổ sung có mục tiêu) 1.469 triệu đồng.

+ Chi cho quản lý hành chính: Phát sinh kinh phí chi ngoài kế hoạch tỉnh cấp bổ sung các khoản như kinh phí sửa chữa xe 140 triệu đồng, kinh phí ATGT 310 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo theo QĐ 102 là 982 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ hộ nghèo đón tết và gia đình chính sách 186 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ gia đình chính sách 677 triệu đồng, kinh phí đào tạo nghề 505 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ quà tết 710 triệu đồng, kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phòng chống thiên tai 6.316 triệu đồng, v.v...

- Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách: ước thực hiện chi năm 2018 1.808 triệu đồng để thực hiện một số nhiệm vụ chi phát sinh cấp bách.

+ Chi cho quốc phòng: 512 triệu đồng

+ Chi cho an ninh: 607 triệu đồng

+ Chi thiên tai: 139 triệu đồng

+ Chi UBND các xã: 73 triệu đồng

+ Chi cho Đảng, đoàn thể: 477 triệu đồng

- Các khoản còn lại tăng: Là do tăng lương thường xuyên và Tăng lương cơ sở theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP

+ Kết quả thực hiện chế độ cải cách tiền lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng.

Tổng biên chế giao: 895, biên chế hiện có 848 (trong đó: cấp xã = 125 bc thực hiện 115 bc; huyện = 184 bc, thực hiện 169 bc; sự nghiệp giáo dục = 410 bc gồm Trung tâm giáo dục thường xuyên 13 bc, thực hiện 395; sự nghiệp y tế = 176 bc, thực hiện 169 bc)

Tổng nhu cầu nguồn đảm bảo tiền lương cơ sở là 4.243 triệu đồng

- **Chi đầu tư xây dựng cơ bản:**

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn thuộc nguồn vốn ngân sách đầu tư theo tỉnh thông báo vốn 116.118 triệu đồng, bố trí cho 105 công trình; trong đó; Chuyển tiếp 05 công trình; bố trí mới 93 công trình; bố trí trả nợ 07 công trình. Đến nay đã thực hiện hoàn thành 101 công trình và đang thi công 03 công trình, không triển khai 01 công trình với tổng giá trị giải ngân là 73.762 triệu đồng, đạt 63,52% so với kế hoạch. Ước thực hiện đến cuối năm hoàn thành 101 công

trình, với tổng giá trị giải ngân là 110.405 triệu đồng, đạt 95,08% so với kế hoạch.

- Công tác triển khai giao quyền tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Nghị định 16/2015/NĐ-CP:

Trong năm 2018 huyện đã Quyết định giao quyền tự chủ tài chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Nghị định 16/2015/NĐ-CP cho 50 đơn vị:

Trong đó:

+ Thực hiện theo Nghị định 130 là 31 đơn vị: Khối Quản lý Nhà nước 11 đơn vị, Khối Đảng 06 đơn vị (Văn phòng Huyện ủy và các Ban đảng), Khối Đoàn thể 05 đơn vị, Sự nghiệp 03 đơn vị và 05 xã.

+ Thực hiện theo Nghị định 43 là 16 đơn vị: 15 điểm trường và 01 đơn vị sự nghiệp có thu.

Kết quả kinh phí chi hành chính 9 tháng đầu năm 2018 các đơn vị khối Đảng, Nhà nước, Đoàn thể đã tiết kiệm tăng thu nhập cho cán bộ, công chức trong đơn vị với số tiền là 346.523.000 đồng.

- Chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018

Tổng số chi chuyển nguồn: 12.268 triệu đồng

Trong đó:

+ Chi đầu tư XDCB (KP khai thác SN môi trường): 5.000 triệu đồng

+ Chi thường xuyên: 2.633 triệu đồng

+ Chi lương (tăng Nghị định 116 SNGD): 4.635 triệu đồng

- Ngân sách xã:

Tổng thu ngân sách xã: 38.479 triệu đồng, đạt 144,42 % so với kế hoạch.

Tổng chi ngân sách xã: 36.788 triệu đồng, đạt 138,08% kế hoạch.

Tồn quỹ ngân sách xã: 1.691 triệu đồng.

Nhìn chung nhiệm vụ chi NSNN trên địa bàn các xã đảm bảo theo quy định, số chi vượt kế hoạch của xã do huyện bổ sung một số nhiệm vụ chi có mục tiêu trong năm.

3. Cân đối ngân sách Huyện năm 2018:

- Tổng thu ngân sách được hưởng: 243.429 triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách Huyện: 219.673 triệu đồng.

- Tồn quỹ ngân sách: 23.756 triệu đồng.

Trong đó, những khoản chưa xử lý chi như: Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP và chính sách ASXH 3.561 triệu đồng, sự nghiệp khoa học công nghệ 417 triệu đồng, kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch 805 triệu đồng, kinh phí dự phòng từ các năm trước 4.010 triệu đồng kinh phí đào tạo nghề 98 triệu đồng, kinh phí trung tâm học tập cộng đồng 357 triệu đồng,....

II- Đánh giá chung:

1- Nhiệm vụ thu NSNN: Nhìn chung trong năm 2018 công tác thu NSNN thường xuyên được sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, UBND huyện, nhất là sự nỗ lực khai thác nguồn thu của cơ quan thuế, UBND các xã đối với các khoản thu được giao nên nhiều khoản thu đạt và vượt chỉ tiêu được giao

trong đó có khoản thu công nghiệp ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Nhiệm vụ chi NSNN: đối với nhiệm vụ chi, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các ban ngành huyện và địa phương điều hành dự toán chi ngân sách năm 2018 chắc chắn, đúng chính sách, chế độ, đúng dự toán được giao, hạn chế tối đa bổ sung hoặc ứng trước dự toán ngân sách năm sau. Do đó cơ bản thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, an sinh xã hội, an ninh-quốc phòng và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh khác. Mặc khác, năm 2018 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, do đó định mức phân bổ chi thường xuyên của thời kỳ ổn định của các ngành, địa phương tăng hơn so năm 2017 nên kinh phí đảm bảo chi cho hoạt động được thuận lợi.

(Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm)

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hà

KHIẾM TỈNH GIANG THẮNG
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THẮNG
TRUNG TÂM HỢP THỨC HIỆN THU NSNN NGÀY 12 THÁNG 11 NĂM 2018
VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 270 /BC-UBND ngày 30 /11/2018 của UBND huyện Giang Thành)

Đơn vị : 1000đ



Số TT	Nội dung	Đơn vị : 1000đ			
		Dự toán huyện năm 2018	Thực hiện ngày 12 tháng 11 năm 2018	Ước TH năm 2018	So sánh UTH/DT (%)
A		1	2	3	4=2/1
	Tổng thu NSNN (A+...+E)	193.304.269	282.706.773	297.356.690	153,83
A	Phần I : TỔNG THU NSNN TRÊN DB (I)	16.950.000	26.500.728	29.056.626	171,43
I	Tổng các khoản thu cần đối NSNN (1+...+8)	16.950.000	26.500.728	29.056.626	171,43
-	Thuế GTGT của KV nhà nước Trung Ương	200.000	530.764	531.000	265,38
-	Thuế GTGT của KV nhà nước địa phương	230.000	674.162	775.000	293,11
1	Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.000.000	2.620.834	3.191.000	87,36
	- Thuế VAT + TNDN	3.000.000	2.620.834	3.191.000	87,36
	+ Thuế VAT	2.750.000	2.142.979	2.691.000	77,93
	+ Thuế TNDN	250.000	477.855	500.000	191,14
2	Lệ phí trước bạ	2.850.000	3.486.537	3.719.000	122,33
3	Thuế thu nhập cá nhân	7.050.000	7.468.211	8.429.000	105,93
	- Thuế TNCN từ hộ kinh doanh	450.000	481.231	500.000	106,94
	- Thuế TNCN từ chuyên quyền sử dụng đất	6.600.000	6.986.980	7.929.000	105,86
4	Thu phí và lệ phí	1.120.000	824.564	1.025.000	73,62
	- Trung Ương	500.000	373.442	500.000	74,69
	- Địa phương	620.000	451.122	525.000	72,76
	+ Tỉnh	40.000	21.020	40.000	52,55
	+ Huyện	235.000	225.128	235.000	95,80
	Tổng đó: Lệ phí môn bài	190.000	207.100	210.000	109,00
	+ Xã	345.000	204.974	250.000	59,41
5	Thu cố định tại xã	330.000	224.309	250.000	67,97
6	Tiền sử dụng đất	800.000	8.972.447	8.972.447	1.121,56
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	80.000	874.179	874.179	1.092,72
8	Thu khác ngân sách	1.290.000	824.721	1.290.000	63,93
	- Trung Ương, Tỉnh	640.000	531.631	640.000	83,07
	- Huyện	650.000	538.367	650.000	82,83
B	Thu chuyên nguồn	150.000	110.375	150.000	73,58
	Trong đó: Thu phát ATGT	150.000	110.375	150.000	100,00

Số TT	Nội dung	Dự toán huyện năm 2018	Thực hiện ngày 12 tháng 11 năm 2018	Ước TH năm 2018	So sánh UTH/DT (%)
A	B	1	2	3	4=3/1
C	Thu kết dư ngân sách năm trước	4.441.922	4.441.922	4.441.922	
	Thu kết dư ngân sách năm trước NS huyện	2.508.557	2.508.557	2.508.557	
	Thu kết dư ngân sách năm trước NS xã	1.933.365	1.933.365	1.933.365	
D	Thu huy động xây dựng kết cấu hạ tầng	9.174.564	9.174.564	9.174.564	
E	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	176.354.269	203.030.792	215.124.811	115,13
	Thu bổ sung cân đối huyện	89.647.227	81.000.000	89.647.227	90,35
	Thu bổ sung có mục tiêu huyện	61.473.203	61.473.203	61.473.203	100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu huyện (ngoài kế hoạch)	22.307.330	29.101.170	29.101.170	100,00
	Thu bổ sung cân đối xã	2.926.509	2.926.509	2.926.509	100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu xã	9.669.372	9.669.372	9.669.372	100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu xã (ngoài kế hoạch)	183.959.269	268.779.287	281.828.532	146,11
A	Tổng thu ngân sách huyện hưởng	157.315.430	234.000.829	243.429.056	148,75
I	Các khoản thu cân đối NS huyện hưởng (1+2)	6.195.000	11.184.568	11.965.568	180,54
	Các khoản thu để lãi 100% để chi đầu tư phát triển	480.000	5.383.468	5.383.468	1.121,56
	- Nguồn thu để lãi 100% để chi thường xuyên	735.000	653.120	735.000	88,86
	Trong đó: + Lệ phí môn bài	190.000	207.100	210.000	109,00
	+ Phi, lệ phí huyện nộp NSNN	45.000	18.028	25.000	40,06
	+ Thu khác huyện, thị, thành nộp NS	500.000	427.992	500.000	85,60
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % (Thuế 1	2.700.000	2.358.751	2.871.900	87,36
3	Lệ phí trước bạ	2.280.000	2.789.230	2.975.200	122,33
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	151.120.430	171.574.373	180.221.600	113,53
III	Thu chuyển nguồn	39.558.767	39.558.767	39.558.767	
IV	Thu kết dư NS năm trước	2.508.557	2.508.557	2.508.557	
V	Thu huy động xây dựng kết cấu hạ tầng	9.174.564	9.174.564	9.174.564	
B	Các khoản thu cân đối xã hưởng	26.643.839	34.778.458	38.399.476	130,53
1	Thu hưởng theo tỷ lệ % (Lệ phí trước bạ)	570.000	697.307	743.800	122,33
2	Các khoản thu 100% chi thường xuyên NS xã	540.000	429.283	500.000	79,50
	- Phi, lệ phí xã	210.000	204.974	250.000	97,61
	- Thu có định tại xã	330.000	224.309	250.000	67,97
3	Các khoản thu phân chia xã được hưởng	300.000	262.083	319.100	87,36
4	Thu bổ sung cân đối NS	25.233.839	31.456.419	34.903.211	124,66
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		1.933.365	1.933.365	138,32



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
HUYỆN GIANG THẠNH
BIỂU TÍNH TOÁN THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGÀY 12 THÁNG 11 NĂM 2018
VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 270 /BC-UBND ngày 30 /11/2018 của UBND huyện Giang Thành)

Đơn vị : 1000đ

Số TT	Nội dung	Dự toán huyện năm 2018	Thực hiện ngày 12 tháng 11 năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh UTH/KH (%)
A		B	1	2	3
A	TỔNG CHI NS HUYỆN (A+B)	208.712.269	226.833.880	256.462.026	122,88
A	CHI NS HUYỆN (a+b)	182.069.269	193.547.539	219.673.553	120,65
2	CHI CÁN ĐỘI NS HUYỆN (I+II+III+IV+V)	156.835.430	162.091.120	184.770.342	117,81
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	480.000	480.000	480.000	100,00
II	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (thu tiền sử dụng đất)	480.000	480.000	480.000	100,00
II	CHI THƯỜNG XUYÊN (I+2+...+13)	93.074.057	105.733.311	116.254.449	124,91
	<i>Trong đó:</i>				
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	2.599.000	2.386.673	2.599.000	91,83
	<i>Trong đó:</i>				
2	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	585.000	447.537	585.000	76,50
3	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẶC NGHỆ	45.506.401	51.112.858	53.917.723	118,48
	- Chi sự nghiệp giáo dục	44.287.705	50.021.598	52.567.705	118,70
	- Chi đào tạo trung tâm bồi dưỡng Chính trị	1.097.196	1.055.260	1.314.018	119,76
4	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	11.937.570	10.972.154	11.937.154	91,91
	- Trong đó: Dân số kế hoạch hoá gia đình	1.581.204	1.586.578	1.742.161	110,18
5	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC - THỂ THAO	109.200	109.200	109.200	100,00
6	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ - THÔNG TIN	742.092	605.869	742.092	81,64
	- Chi hoạt động	427.596	291.373	427.596	68,14
	- Chi sự nghiệp	314.496	314.496	314.496	100,00
7	CHI SỰ NGHIỆP - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	686.400	528.315	721.222	105,07
	- Chi hoạt động	450.528	370.933	485.350	82,33
	- Chi sự nghiệp	235.872	157.382	235.872	66,72
8	CHI SỰ NGHIỆP KHÁC	583.646	550.782	644.760	94,37
9	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	449.440	128.600	449.440	28,61
10	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	25.208.950	32.739.419	38.363.501	129,87
	- Chi ngân sách Đảng	11.532.457	18.550.385	22.790.500	160,85
	- Chi quản lý nhà nước	6.715.905	7.618.968	8.342.990	113,45
	- Chi ngân sách Đảng	124,23			

Số TT	Nội dung	A	B	1	2	3	4=2/1	S=3/1
Thực hiện ngày 12 tháng 11 năm 2018	Dự toán huyện năm 2018					Ước thực hiện năm 2018		So sánh UTH/KH (%)
	- Đoàn thể	3.711.205	2.970.000	3.589.699	3.995.952	96,73	107,67	100,00
	- Chi đặc thù Huyện ủy, HĐND, UBND, các tổ	2.970.000	2.722.000	2.722.000	2.970.000	91,65	100,00	100,00
	- Chi sinh hoạt phí ủy viên Mặt Trận	40.824	20.800	20.800	25.500	50,95	62,46	100,00
	- Chi khen thưởng (QLHC)	238.559	237.567	238.559	238.559	99,58	100,00	100,00
	- Chi an ninh	262.973	229.520	262.973	262.973	87,28	226,85	100,00
	- Chi quốc phòng	439.459	1.958.459	1.958.459	1.958.459	445,65	445,65	100,00
	- Chi huấn luyện DBDV	495.000	495.000	495.000	495.000	100,00	100,00	100,00
12	10% tiết kiệm thực hiện CCTL (từ mục 1 đ	2.423.137	2.423.137	2.423.137	2.423.137	100,00	100,00	100,00
13	Chi khác 1% chi TX	1.045.788	1.045.788	1.045.788	1.045.788	100,00	100,00	100,00
III	Dự phòng 2% chi TX	1.808.170	1.808.170	1.558.252	1.808.170	86,18	100,00	100,00
IV	Chi bổ sung mục tiêu (trừ 10% tiết kiệm)	61.473.203	54.319.557	54.319.557	66.227.723	88,36	107,73	100,00
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.820.289	1.820.289	1.820.289	1.820.289	100,00	100,00	100,00
1	Chi bổ sung mục tiêu	63.293.492	56.139.846	56.139.846	68.048.012	88,70	107,51	105,65
1	Kinh phí chi BTXH theo ND136/2013/NĐ-CP	3.300.000	3.486.520	3.486.520	3.486.520	105,65	105,65	100,00
2	Tặng lương theo Nghị định 47 (Khởi QLNN)	4.809.304	4.809.304	4.809.304	4.809.304	100,00	100,00	100,00
3	BS Nghị định 116	7.019.843	7.019.843	7.019.843	7.019.843	100,00	100,00	100,00
	+ Định mức cơ (UBND Xã Phú Mỹ)	282.704	282.704	282.704	282.704	100,00	100,00	100,00
	+ SN giáo dục (thu hút, ưu đãi, ưu nam) làm	4.141.675	4.141.675	4.141.675	4.141.675	100,00	100,00	100,00
	+ SN y tế (gồm các khối)	2.596.464	2.596.464	2.596.464	2.596.464	100,00	100,00	100,00
4	BHT đối tượng theo 290 và Quyế: định 62/20	114.345	114.345	114.345	114.345	100,00	100,00	100,00
5	Phi BV môi trường khai thác khoáng sản	10.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	150,00	150,00	100,00
6	KP sửa chữa mua sắm	400.000	170.870	400.000	400.000	42,72	100,00	100,00
7	Chi từ nguồn thu xử phạt ANTT, quản lý đô th	200.000	200.000	200.000	200.000	100,00	100,00	100,00
8	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	9.948.000	6.678.798	9.948.000	9.516.000	67,14	95,66	100,00
9	Kinh phí hỗ trợ địa phương SX lúa 35	22.027.000	13.203.166	22.027.000	22.027.000	59,94	100,00	100,00
10	Chi sự nghiệp giao thông	3.920.000	3.920.000	3.920.000	3.920.000	100,00	100,00	100,00
11	Tặng 5% công việc so với định mức 2017 (tr	349.000	349.000	349.000	349.000	100,00	100,00	100,00
12	Chi sự nghiệp môi trường	500.000	500.000	500.000	500.000	100,00	100,00	100,00
13	Khi thác phần mềm quản lý tin học	106.000	88.000	106.000	106.000	83,02	100,00	100,00
14	Đảm bảo nhiệm vụ chi của địa phương	600.000	600.000	600.000	600.000	100,00	100,00	100,00
b	Chi bổ sung Ngân sách xã	25.233.839	31.456.419	31.456.419	34.903.211	124,66	138,32	100,00
	- Bổ sung cân đối	22.307.330	18.860.538	22.307.330	22.307.330	84,55	100,00	100,00
	- Bổ sung mục tiêu	2.926.509	12.595.881	2.926.509	12.595.881	430,41	430,41	138,08
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	26.643.000	33.286.341	26.643.000	36.788.473	124,93	138,08	